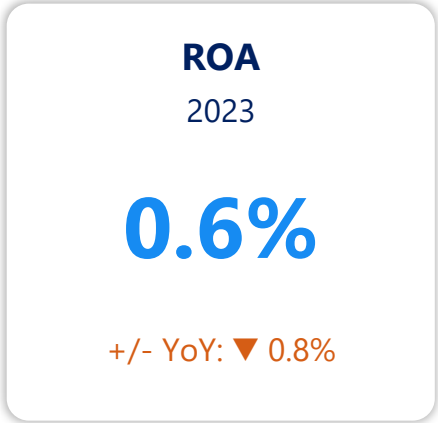
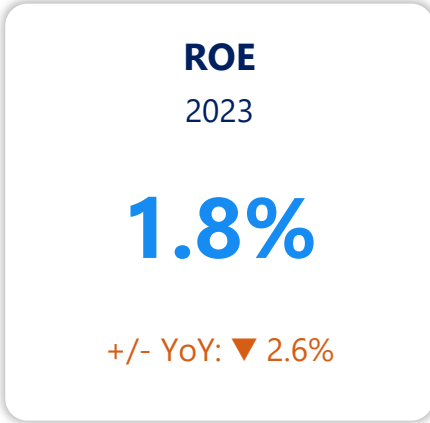
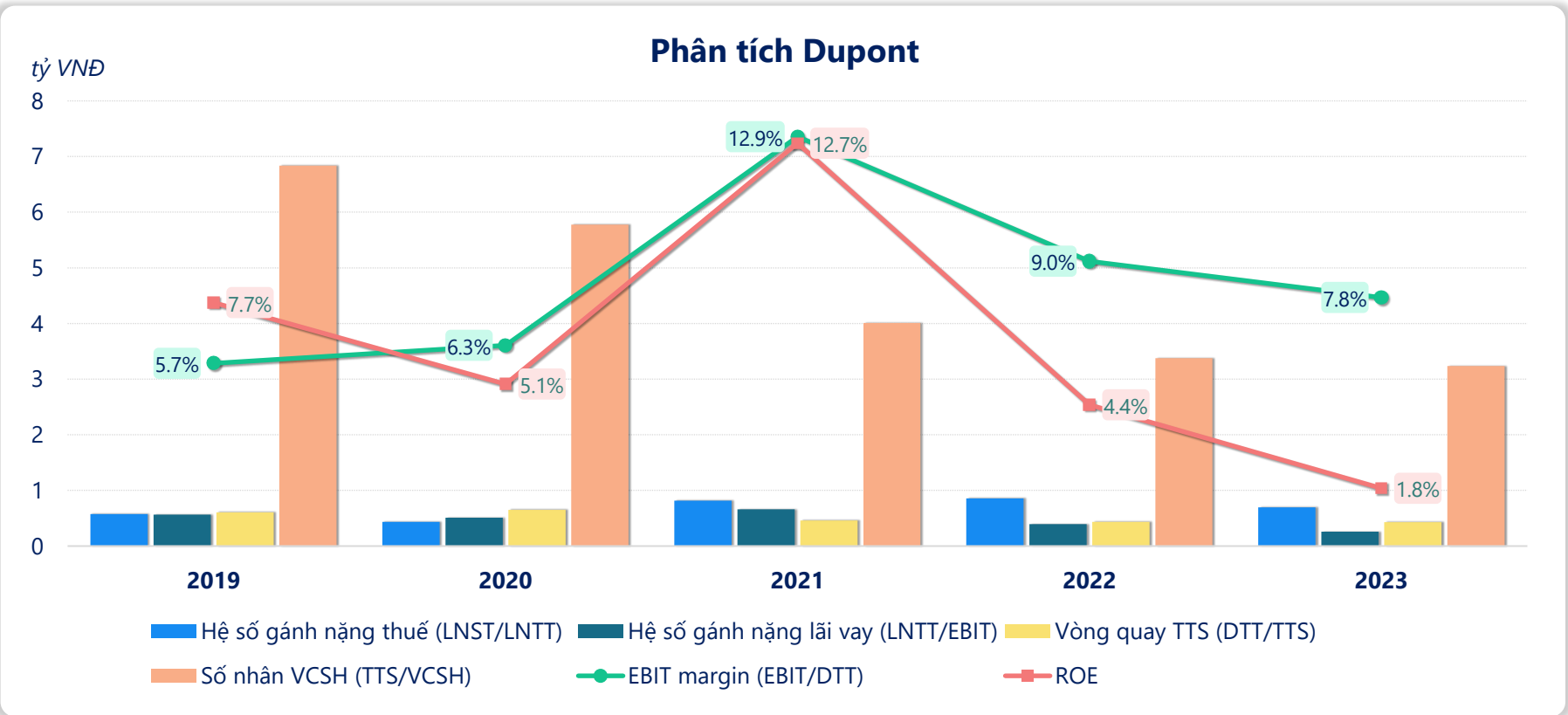
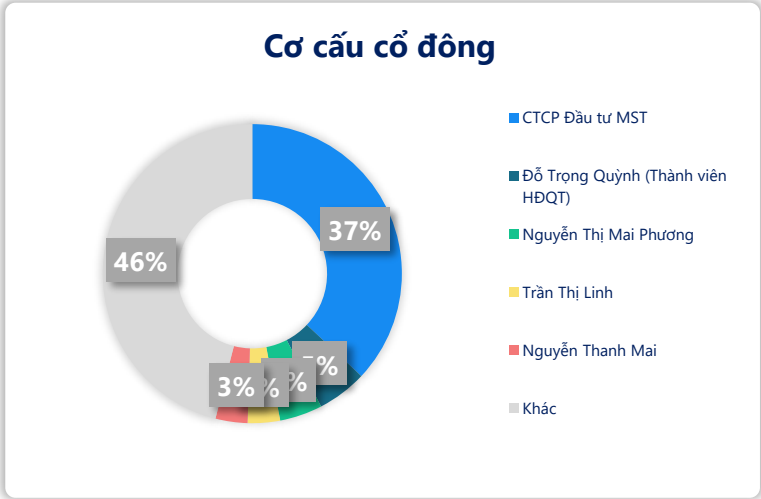


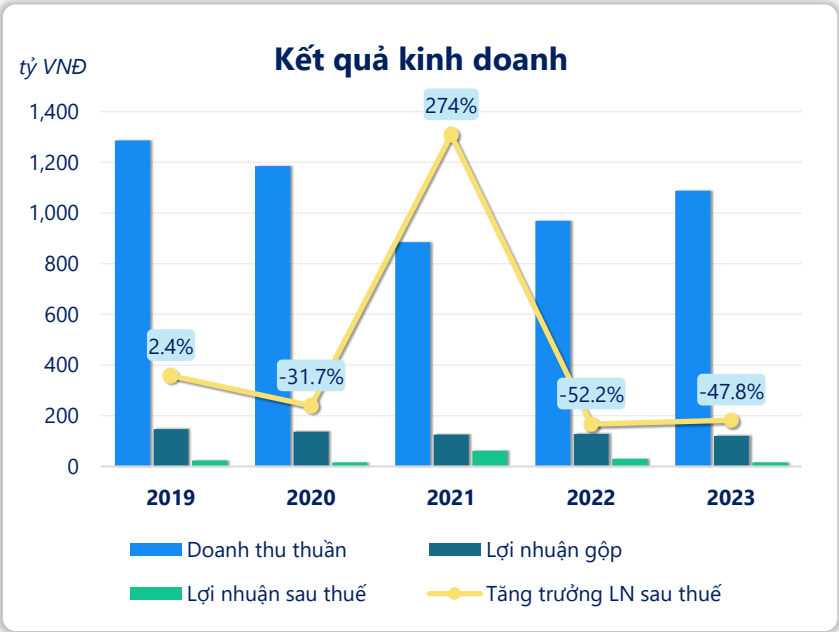
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,500 - 17,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		712
Số lượng CPLH (CP)		67,199,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)		177,025
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.87
EPS		241
P/E		44.1

	YTD	1T	3T	6T
VC2	21.8%	1.0%	1.0%	-20.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



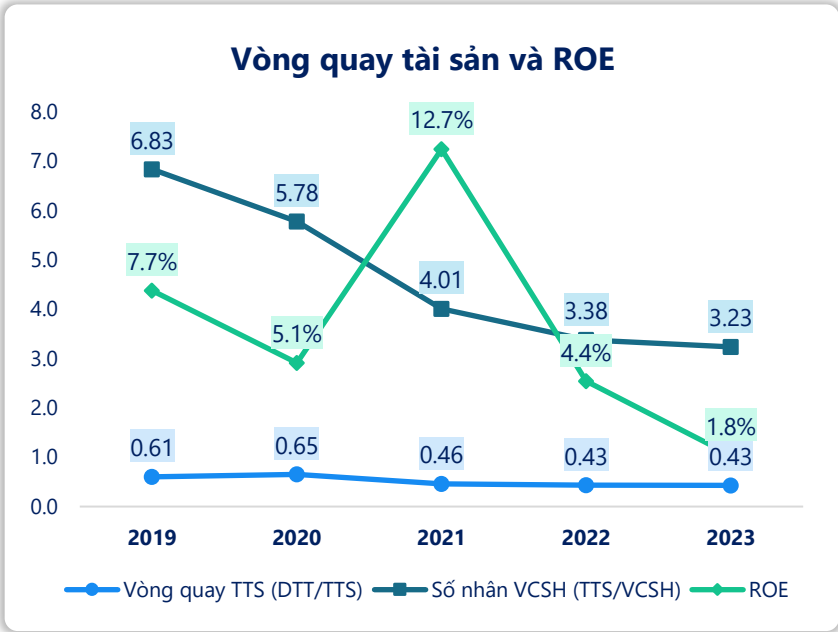
CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.82%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

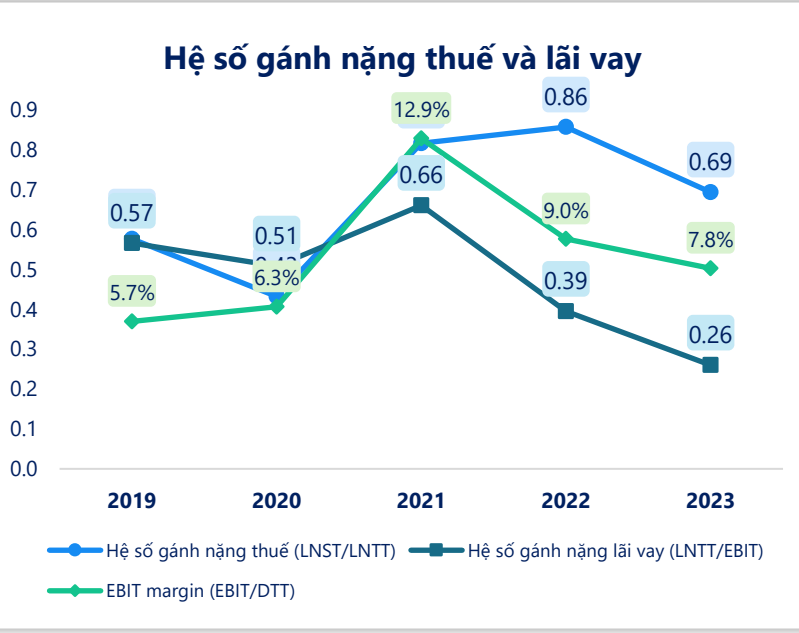
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.26**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VC2** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.2%** đạt **1,088** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 47.8%** chỉ còn **15.34** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.82%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



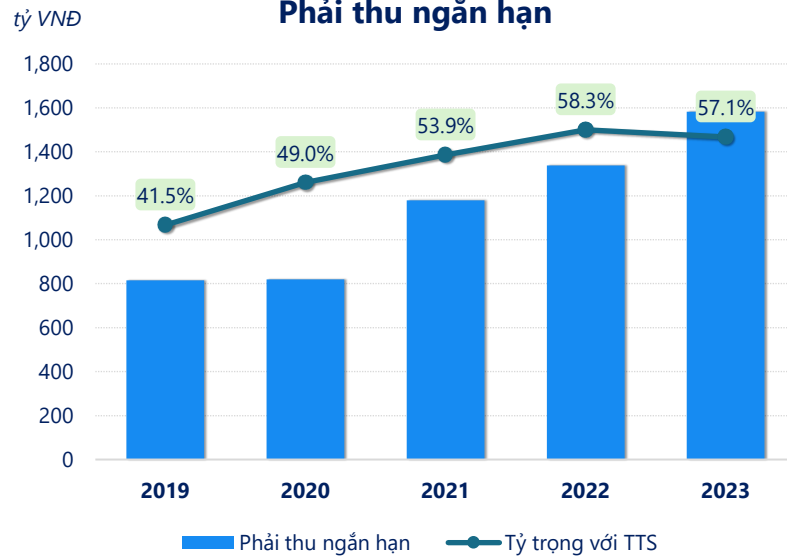
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.43**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

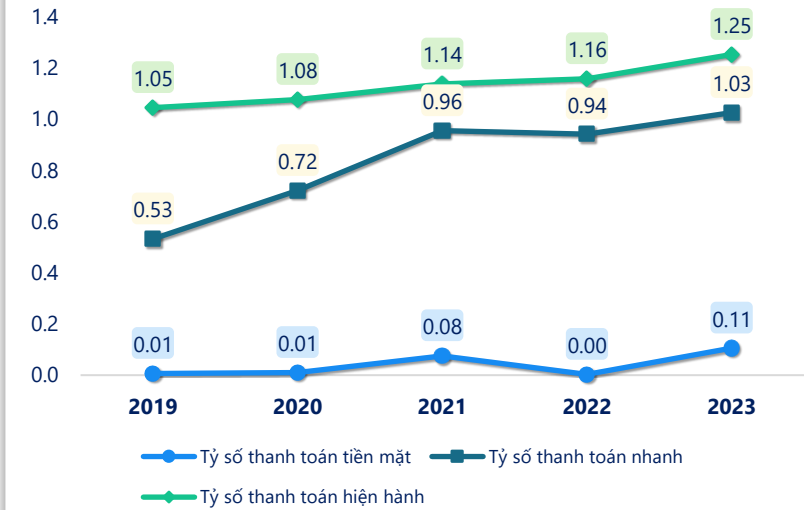
Phải thu ngắn hạn



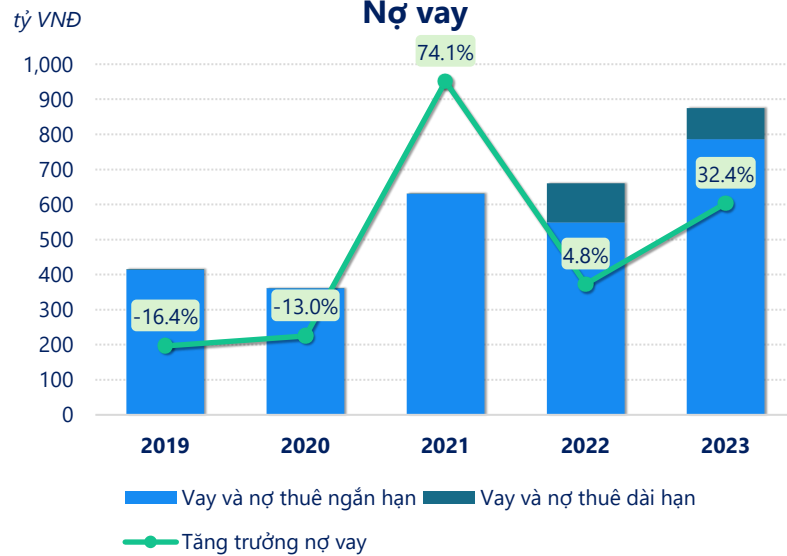
Hàng tồn kho



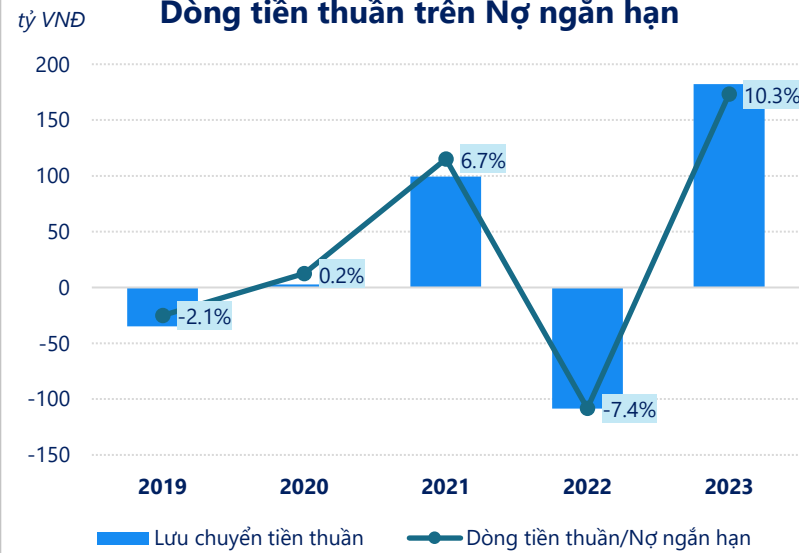
Chỉ số thanh khoản



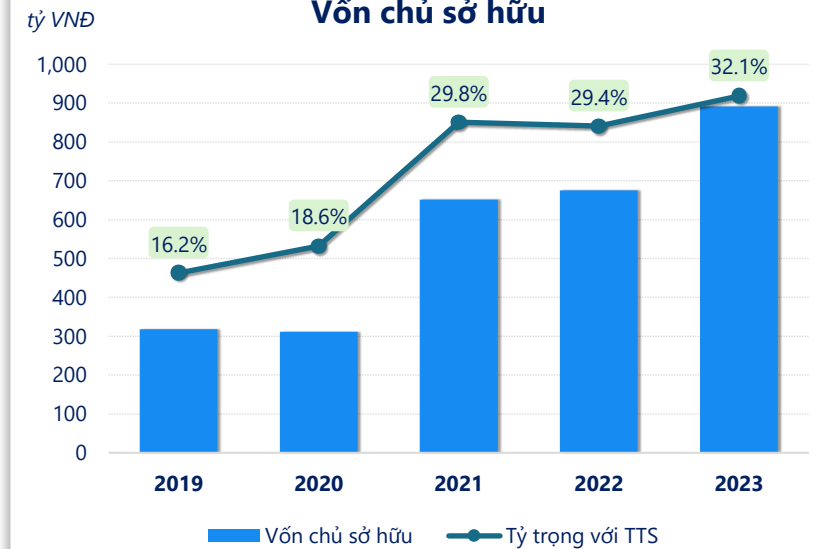
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,836	2,294	23.6%
Tài sản ngắn hạn	2,251	1,704	32.1%
Tiền và tương đương tiền	16.7	4.52	269%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	192	22.3	758%
Phải thu ngắn hạn	1,623	1,339	21.2%
Hàng tồn kho	401	319	25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	20.3	-2.0%
Tài sản dài hạn	585	590	-0.9%
Phải thu dài hạn	8.20	0.26	3055%
Tài sản cố định	57.6	71.7	-19.7%
Bất động sản đầu tư	135	131	2.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	375	370	1.1%
Tài sản dài hạn khác	9.94	16.6	-40.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,944	1,619	20.1%
Nợ ngắn hạn	1,710	1,471	16.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	677	549	23.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	406	375	8.0%
Nợ dài hạn	234	148	58.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	198	111	78.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	893	675	32.2%
Vốn chủ sở hữu	893	675	32.2%
Vốn điều lệ	672	472	42.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,286	1,185	885	970	1,088
Giá vốn hàng bán	1,138	1,048	760	842	967
Lợi nhuận gộp	148	137	125	128	121
Doanh thu HĐTC	3.85	2.41	8.18	39.2	44.4
Chi phí TC	32.1	35.8	38.6	53.1	63.6
Chi phí lãi vay	32.1	36.8	38.7	52.6	63.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0.01	0.10	0.01
Chi phí bán hàng	13.8	3.72	0.14	0.15	0.01
Chi phí QLDN	54.6	60.5	56.0	80.1	75.7
LN thuần từ HĐKD	51.1	39.5	38.7	33.8	25.9
Lợi nhuận khác	-9.32	-1.45	36.5	0.51	-3.79
LN trước thuế	41.8	38.0	75.2	34.3	22.1
Lợi nhuận sau thuế	24.1	16.4	61.4	29.4	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	16.0	61.0	29.5	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	35.4	-59.5	-251	-241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.5	36.4	-392	97.4	8.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-81.9	-69.0	550	45.3	415
Tiền đầu kỳ	45.7	10.9	13.7	113	4.52
Lưu chuyển tiền thuần	-34.9	2.82	99.3	-109	182
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.9	13.7	113	4.52	187